

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**



MỤC LỤC

| NỘI DUNG  | TRANG   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 07      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC            | 09 - 38 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                         |                                   |
|-------------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Thái    | Chủ tịch                          |
| Ông Vũ Hoàng Chương     | Thành viên (Từ ngày 08/4/2019)    |
| Ông Phạm Chí Giao       | Thành viên (Từ ngày 08/4/2019)    |
| Ông Lê Thành Hiệp       | Thành viên (Trước ngày 08/4/2019) |
| Bà Trần Thị Lan Hải     | Thành viên (Trước ngày 08/4/2019) |
| Ông Lê Anh Tuấn         | Thành viên                        |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên                        |

**Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Xuân Thái | Giám đốc     |
| Ông Ngô Anh Dũng     | Phó Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Hạnh    | Phó Giám đốc |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Thái**  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 05/2019/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/8/2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
AN VIỆT  
HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2019              | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>47.550.466.482</b>  | <b>38.379.492.795</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>13.283.479.517</b>  | <b>3.656.352.057</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 13.283.479.517         | 3.656.352.057          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>28.549.743.266</b>  | <b>30.576.721.211</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 25.950.325.836         | 29.927.281.622         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 820.763.442            | 51.450.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 1.778.653.988          | 597.989.589            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>4.559.452.380</b>   | <b>3.566.376.202</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 9           | 4.559.452.380          | 3.566.376.202          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.157.791.319</b>   | <b>580.043.325</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 14.1        | 1.132.540.987          | 561.044.231            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 25.250.332             | 18.999.094             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>236.048.751.004</b> | <b>236.462.990.592</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>177.238.661.252</b> | <b>176.909.495.601</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 143.953.694.723        | 139.735.880.178        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 241.525.087.819        | 228.191.151.023        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (97.571.393.096)       | (88.455.270.845)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 10          | 33.284.966.529         | 37.173.615.423         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 37.774.731.568         | 42.218.731.568         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (4.489.765.039)        | (5.045.116.145)        |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | <b>12</b>   | <b>53.367.593.789</b>  | <b>54.681.440.405</b>  |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 68.444.161.636         | 68.444.161.636         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (15.076.567.847)       | (13.762.721.231)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>220.274.910</b>     | <b>3.041.184.001</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 220.274.910            | 3.041.184.001          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>321.750.000</b>     | <b>262.125.000</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 7.1         | 900.000.000            | 900.000.000            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 7.2         | (578.250.000)          | (637.875.000)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>4.900.471.053</b>   | <b>1.568.745.585</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 14.2        | 4.900.471.053          | 1.568.745.585          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>283.599.217.486</b> | <b>274.842.483.387</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2019              | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>164.897.643.153</b> | <b>150.621.629.271</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>84.158.311.171</b>  | <b>68.955.376.074</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 15          | 26.170.542.787         | 20.713.859.637         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 28.961.131             | 146.274.242            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 16          | 2.169.028.709          | 1.676.571.211          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 7.849.951.894          | 9.267.777.923          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 17          | 4.756.351.367          | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        | 18          | 123.237.756            | 124.867.656            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 19.1        | 8.455.304.374          | 1.939.053.782          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 20.1        | 33.091.880.000         | 33.775.876.000         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 1.513.053.153          | 1.311.095.623          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>80.739.331.982</b>  | <b>81.666.253.197</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | 19.2        | 50.818.633.982         | 53.871.763.197         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | 20.2        | 29.920.698.000         | 27.794.490.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>118.701.574.333</b> | <b>124.220.854.116</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>118.701.574.333</b> | <b>124.220.854.116</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        | 21          | 72.000.000.000         | 72.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 72.000.000.000         | 72.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        | 21          | 6.344.652.636          | 6.344.652.636          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        | 21          | 32.532.687.972         | 30.832.687.972         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        | 21a         | 7.824.233.725          | 15.043.513.508         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 7.824.233.725          | 15.043.513.508         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>283.599.217.486</b> | <b>274.842.483.387</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 23          | 262.921.357.553             | 241.628.069.587             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 23          | -                           | -                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 23          | 262.921.357.553             | 241.628.069.587             |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 24          | 234.006.023.825             | 213.282.063.417             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 28.915.333.728              | 28.346.006.170              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 25          | 41.798.639                  | 26.330.841                  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 26          | 2.715.622.607               | 2.373.736.968               |
| - Trong đó: chi phí lãi vay   | 23    |             | 2.775.247.607               | 2.353.486.968               |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 27.1        | 9.745.629.028               | 11.191.527.011              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 27.2        | 6.774.090.599               | 5.920.704.797               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 9.721.790.133               | 8.886.368.235               |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 28          | 78.450.713                  | 713.509.994                 |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | -                           | -                           |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 78.450.713                  | 713.509.994                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 9.800.240.846               | 9.599.878.229               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 30          | 1.976.007.121               | 1.958.041.912               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 7.824.233.725               | 7.641.836.317               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 31          | 1.087                       | 1.061                       |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Tuấn Ngọc



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Xuân Thái



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |       |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 9.800.240.846               | 9.599.878.229               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 10,11,12    | 11.721.493.945              | 9.572.169.805               |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 7.2         | (59.625.000)                | 20.250.000                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05    | 25, 28      | (89.417.687)                | (739.732.155)               |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 26          | 2.775.247.607               | 2.353.486.968               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    |             | 24.147.939.711              | 20.806.052.847              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09    |             | 2.020.726.707               | (3.209.020.297)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (993.076.178)               | (11.644.549.453)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                  | 11    |             | 8.248.736.522               | 13.578.984.124              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   | 12    |             | (411.507.932)               | (674.000.368)               |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (2.773.032.174)             | (2.377.471.976)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 15    | 16          | (1.913.349.985)             | (1.871.302.546)             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 16    |             | -                           | 895.440.000                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 17    |             | (1.408.030.876)             | (774.848.030)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20    |             | 26.918.405.795              | 14.729.284.301              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                            | 21    |             | (14.228.527.272)            | (23.459.759.126)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                         | 22    | 28          | 47.619.048                  | 4.406.230.420               |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27    | 25          | 41.798.639                  | 26.330.841                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30    |             | (14.139.109.585)            | (19.027.197.865)            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 53.000.000.000              | 88.200.000.000              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (51.557.788.000)            | (71.961.622.000)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    |             | (4.594.380.750)             | (4.594.380.750)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 40    |             | (3.152.168.750)             | 11.643.997.250              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)                  | 50    |             | 9.627.127.460               | 7.346.083.686               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                  | 60    | 5           | 3.656.352.057               | 2.284.447.493               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)                      | 70    | 5           | 13.283.479.517              | 9.630.531.179               |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27/11/2000 và thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ giữ xe máy;
- Chiết nạp khí LPG - không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas - không hoạt động tại trụ sở;
- Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ và lưu trữ kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị;
- Dịch vụ môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước;
- Đào tạo dạy nghề;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa;
- Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá, phân bón tại trụ sở;
- Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán nông lâm thủy sản.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị  | Địa chỉ  | HDKD chính                              |
|---|--|---|
| <b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>               |  |   |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6    | Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương              | Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo | 327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai  | Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn                             | Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2019 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

*Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế*

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về tiền bồi thường làm hư hại tài sản, các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 50       |
| Máy móc, thiết bị                        | 04 - 12       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 06       |

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp và phần mềm máy vi tính. Chi tiết:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm.
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí thi công nhận diện thương hiệu cửa hàng xăng dầu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả tiền cổ tức và lợi nhuận hợp tác kinh doanh, đoàn phí công đoàn, thuế thu nhập cá nhân tạm thu, nhận ký quỹ ký cược, nhận vốn góp hợp tác kinh doanh và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí sẫm lớp, cầu phà, chi phí bảo dưỡng và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.
- Chi phí sẫm lớp, cầu phà, chi phí bảo dưỡng... thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 08/4/2019.

**4.19 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia lợi nhuận.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

**4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.23 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.24 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.25 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) góp 52,73% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, PTC được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của PTC cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của PTC, theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty. Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 19, 21, 23, 35.

**5. TIỀN**

|                                 | 30/6/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 2.101.156.696         | 317.356.000          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.182.322.821        | 3.338.996.057        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>13.283.479.517</b> | <b>3.656.352.057</b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/6/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>25.950.325.836</b> | <b>29.927.281.622</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 4.776.790.156         | 6.977.214.573         |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>                                     | 4.776.790.156         | 6.977.214.573         |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 21.173.535.680        | 22.950.067.049        |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   | 8.666.752.203         | 12.022.091.663        |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>  | -                     | 690.800               |
| <i>Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng</i>  | 1.922.310.500         | 2.735.945.300         |
| <i>Công ty TNHH Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>                                       | 1.029.115.840         | 1.146.911.700         |
| <i>Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV</i>   | 69.151.600            | 112.980.050           |
| <i>Chi nhánh TPHCM Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu</i>                             | -                     | 52.250.000            |
| <i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>  | 1.440.107             | 2.350.440             |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>                                     | 4.776.790.156         | 6.977.214.573         |
| <i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>   | 836.363.000           | 993.748.800           |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>                                      | 31.581.000            | -                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                        | 30/06/2019<br>VND |               | 01/01/2019<br>VND |                |
|------------------------|-------------------|---------------|-------------------|----------------|
|                        | Giá gốc           | Dự phòng      | Giá trị hợp lý    | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 900.000.000       | (578.250.000) | 321.750.000       | 262.125.000    |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2019 như sau:

|   | 30/06/2019 |               | 01/01/2019 |               |
|---|------------|---------------|------------|---------------|
|   | Số lượng   | Giá gốc       | Số lượng   | Giá gốc       |
| Tổng giá trị cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi | 22.500     | 900.000.000   | 22.500     | 900.000.000   |
|   |            | (578.250.000) |            | (637.875.000) |
|   |            | 321.750.000   |            | 262.125.000   |

**7.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

|                               | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                  | (637.875.000)                      | (564.750.000)                      |
| Trích lập dự phòng            | -                                  | (20.250.000)                       |
| Hoàn nhập dự phòng            | 59.625.000                         | -                                  |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                                  | -                                  |
| Số dư cuối kỳ                 | (578.250.000)                      | (585.000.000)                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/6/2019     |              | 01/01/2019  |              |
|--|---------------|--------------|-------------|--------------|
|  | Giá trị       | Dự phòng VND | Giá trị     | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn   | 1.778.653.988 | -            | 597.989.589 | -            |
| Tạm ứng  | 1.359.916.325 | -            | 234.840.890 | -            |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm                                  | -             | -            | 2.973.118   | -            |
| Phải thu người lao động tiền bồi thường làm hư hại tài sản | 316.427.272   | -            | 316.427.272 | -            |
| Phải thu khác  | 102.310.391   | -            | 43.748.309  | -            |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/6/2019            |              | 01/01/2019           |              |
|-----------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng VND | Giá gốc              | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 90.187.293           | -            | 45.118.228           | -            |
| Hàng hóa              | 4.469.265.087        | -            | 3.521.257.974        | -            |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.559.452.380</b> | <b>-</b>     | <b>3.566.376.202</b> | <b>-</b>     |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Đơn vị tính: VND  |                      |                |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý ISO | Cộng           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                      |                |
| Tại 01/01/2019                | 41.592.731.568    | 626.000.000          | 42.218.731.568 |
| Tăng trong kỳ                 | -                 | -                    | -              |
| Giảm trong kỳ                 | 4.444.000.000     | -                    | 4.444.000.000  |
| Giảm khác (*)                 | 4.444.000.000     | -                    | 4.444.000.000  |
| Tại 30/6/2019                 | 37.148.731.568    | 626.000.000          | 37.774.731.568 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                      |                |
| Tại 01/01/2019                | 5.024.249.479     | 20.866.666           | 5.045.116.145  |
| Tăng trong kỳ                 | 334.334.604       | 62.599.998           | 396.934.602    |
| Khấu hao trong kỳ             | 334.334.604       | 62.599.998           | 396.934.602    |
| Giảm trong kỳ                 | 952.285.708       | -                    | 952.285.708    |
| Giảm khác (*)                 | 952.285.708       | -                    | 952.285.708    |
| Tại 30/6/2019                 | 4.406.298.375     | 83.466.664           | 4.489.765.039  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                      |                |
| Tại 01/01/2019                | 36.568.482.089    | 605.133.334          | 37.173.615.423 |
| Tại 30/6/2019                 | 32.742.433.193    | 542.533.336          | 33.284.966.529 |

(\*) Là phân loại lại quyền sử dụng đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính sang chi phí trả trước dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

MÃ SỐ B09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng            | Đơn vị tính: VND |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---|------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>    |                           |                      |   |                              |                 |                  |
| Tại 01/01/2019       | 28.742.898.465            | 2.483.875.757        | 196.401.233.547                             | 563.143.254                  | 228.191.151.023 |                  |
| Tăng trong kỳ        | -                         | -                    | 14.228.527.272                              | -                            | 14.228.527.272  |                  |
| Mua sắm              | -                         | -                    | 14.228.527.272                              | -                            | 14.228.527.272  |                  |
| Giảm trong kỳ        | -                         | -                    | 894.590.476                                 | -                            | 894.590.476     |                  |
| Thanh lý, nhượng bán | -                         | -                    | 894.590.476                                 | -                            | 894.590.476     |                  |
| Tại 30/6/2019        | 28.742.898.465            | 2.483.875.757        | 209.735.170.343                             | 563.143.254                  | 241.525.087.819 |                  |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                      |                |               |                |             |                |  |
|----------------------|----------------|---------------|----------------|-------------|----------------|--|
| Tại 01/01/2019       | 11.110.549.438 | 1.023.123.735 | 75.954.718.563 | 366.879.109 | 88.455.270.845 |  |
| Tăng trong kỳ        | 642.292.970    | 134.559.980   | 9.197.189.742  | 36.670.035  | 10.010.712.727 |  |
| Khấu hao trong kỳ    | 642.292.970    | 134.559.980   | 9.197.189.742  | 36.670.035  | 10.010.712.727 |  |
| Giảm trong kỳ        | -              | -             | 894.590.476    | -           | 894.590.476    |  |
| Thanh lý, nhượng bán | -              | -             | 894.590.476    | -           | 894.590.476    |  |
| Tại 30/6/2019        | 11.752.842.408 | 1.157.683.715 | 84.257.317.829 | 403.549.144 | 97.571.393.096 |  |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                |                |               |                 |             |                 |  |
|----------------|----------------|---------------|-----------------|-------------|-----------------|--|
| Tại 01/01/2019 | 17.632.349.027 | 1.460.752.022 | 120.446.514.984 | 196.264.145 | 139.735.880.178 |  |
| Tại 30/6/2019  | 16.990.056.057 | 1.326.192.042 | 125.477.852.514 | 159.594.110 | 143.953.694.723 |  |

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 là 76.909.235.513 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 37.419.625.693 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                     | Số đầu kỳ             | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>Số cuối năm |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------------------------|
| <b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b> |                       |               |               |                                 |
| Nguyên giá                          | 68.444.161.636        | -             | -             | 68.444.161.636                  |
| Tòa nhà văn phòng                   | 68.444.161.636        | -             | -             | 68.444.161.636                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế              | 13.762.721.231        | 1.313.846.616 | -             | 15.076.567.847                  |
| Tòa nhà văn phòng                   | 13.762.721.231        | 1.313.846.616 | -             | 15.076.567.847                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              | <b>54.681.440.405</b> |               |               | <b>53.367.593.789</b>           |
| Tòa nhà văn phòng                   | 54.681.440.405        |               |               | 53.367.593.789                  |

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 là 53.367.593.789 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                   | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01              | 3.041.184.001                         | 17.352.014.545                        |
| Tăng trong kỳ                     | 12.144.711.181                        | 4.458.772.956                         |
| Giảm trong kỳ                     | 14.965.620.272                        | 18.769.603.500                        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định   | 14.228.527.272                        | 18.769.603.500                        |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước | 737.093.000                           | -                                     |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>    | <b>220.274.910</b>                    | <b>3.041.184.001</b>                  |
| <b>(*) Chi tiết:</b>              |                                       |                                       |
|                                   | 30/6/2019<br>VND                      | 01/01/2019<br>VND                     |
| Mua sắm tài sản cố định           | -                                     | 2.820.909.091                         |
| Hệ thống xử lý nước thải          | 220.274.910                           | 220.274.910                           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>220.274.910</b>                    | <b>3.041.184.001</b>                  |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | 30/6/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>14.1 Ngắn hạn</b>                 | <b>1.132.540.987</b> | <b>561.044.231</b>   |
| Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm   | 1.132.540.987        | 561.044.231          |
| <b>14.2 Dài hạn</b>                  | <b>4.900.471.053</b> | <b>1.568.745.585</b> |
| Tiền thuê đất                        | 3.491.714.292        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 913.312.139          | 1.009.643.219        |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 427.303.426          | 540.132.766          |
| Chi phí trả trước khác               | 68.141.196           | 18.969.600           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** MÃ SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/6/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>26.170.542.787</b> | <b>20.713.859.637</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 17.032.950.007        | 10.271.268.506        |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>                      | <i>17.032.950.007</i> | <i>10.271.268.506</i> |
| Các khoản phải trả đối tượng khác                                    | 9.137.592.780         | 10.442.591.131        |
| <br>   |                       |                       |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 17.299.906.865        | 10.523.789.728        |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>                      | <i>17.032.950.007</i> | <i>10.271.268.506</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>                   | -                     | 242.678.400           |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>                     | -                     | 1.058.750             |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>                        | 28.627.412            | 8.784.072             |
| <i>Công ty Xăng dầu Long An</i>                                      | 225.538.500           | -                     |
| <i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>                                     | 12.790.946            | -                     |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | 01/01/2019<br>VND    | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2019<br>VND     |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 106.904.975          | 5.171.284.199                  | 4.444.302.196                     | 833.886.978          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 961.825.262          | 1.976.007.121                  | 1.913.349.985                     | 1.024.482.398        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 607.840.974          | 664.265.100                    | 961.446.741                       | 310.659.333          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 335.266.591                    | 335.266.591                       | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                    | 7.000.000                      | 7.000.000                         | -                    |
| <br>                        |                      |                                |                                   |                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.676.571.211</b> | <b>8.153.823.011</b>           | <b>7.661.365.513</b>              | <b>2.169.028.709</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                   | 30/6/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>4.756.351.367</b> | -                 |
| Lãi vay phải trả                  | 203.286.093          | -                 |
| Chi phí khoán kinh doanh xăng dầu | 430.885.833          | -                 |
| Chi phí sầm lốp                   | 1.624.700.000        | -                 |
| Chi phí cầu phà                   | 532.372.727          | -                 |
| Chi phí bảo dưỡng                 | 34.322.370           | -                 |
| Chi phí phải trả khác             | 1.930.784.344        | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | 30/6/2019          | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>123.237.756</b> | <b>124.867.656</b> |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng | 123.237.756        | 124.867.656        |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/6/2019             | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>19.1 Ngắn hạn</b>  | <b>8.455.304.374</b>  | <b>1.939.053.782</b>  |
| Kinh phí công đoàn  | 200.074.809           | 104.512.545           |
| Cổ tức phải trả cho Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu<br>Petrolimex | 5.125.619.250         | -                     |
| Phải trả Công đoàn Công ty                                      | 88.510.509            | 1.232.930.876         |
| Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh phải trả                        | 2.013.525.102         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân tạm tính                                  | 700.448.499           | -                     |
| Phải trả khác   | 327.126.205           | 400.539.701           |
| Lãi vay phải trả  | -                     | 201.070.660           |
| <b>19.2 Dài hạn</b>   | <b>50.818.633.982</b> | <b>53.871.763.197</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược  | 4.426.752.479         | 4.379.992.479         |
| Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vận tải (*)                     | 46.391.881.503        | 49.491.770.718        |
| <i>Lê Thị Kim Lan</i>   | <i>11.923.354.023</i> | <i>13.417.024.883</i> |
| <i>Các cá nhân khác</i>   | <i>34.468.527.480</i> | <i>36.074.745.835</i> |

(\*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      | 30/6/2019             | 01/01/2019            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| <b>20.1 Ngắn hạn</b> | <b>33.091.880.000</b> | <b>33.775.876.000</b> |
| Các khoản vay        | 33.091.880.000        | 33.775.876.000        |
| <b>20.2 Dài hạn</b>  | <b>29.920.698.000</b> | <b>27.794.490.000</b> |
| Các khoản vay        | 29.920.698.000        | 27.794.490.000        |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MÃ SỐ B09a - DN**

|  | 01/01/2019     |                       | Trong kỳ       |                | 30/6/2019      |                       |
|--|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND            |                       | VND            |                | VND            |                       |
| <b>a. Các khoản vay</b>  |                |                       |                |                |                |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                |                       |                |                |                |                       |
| Vay ngắn hạn   | 33.775.876.000 | 33.775.876.000        | 50.873.792.000 | 51.557.788.000 | 33.091.880.000 | 33.091.880.000        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (*)                 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000        | 43.200.000.000 | 45.500.000.000 | 19.700.000.000 | 19.700.000.000        |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (*)        |                |                       | 1.200.000.000  | 500.000.000    | 700.000.000    | 700.000.000           |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>   |                |                       |                |                |                |                       |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (1)                 | 11.775.876.000 | 11.775.876.000        | 7.673.792.000  | 6.057.788.000  | 13.391.880.000 | 13.391.880.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 4 (2)                   | 8.118.876.000  | 8.118.876.000         | 5.120.792.000  | 4.953.788.000  | 8.285.880.000  | 8.285.880.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3) | 2.208.000.000  | 2.208.000.000         | 1.104.000.000  | 1.104.000.000  | 2.208.000.000  | 2.208.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                |                       |                |                |                |                       |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (1)                 | 27.794.490.000 | 27.794.490.000        | 9.800.000.000  | 7.673.792.000  | 29.920.698.000 | 29.920.698.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 4 (2)                   | 14.915.490.000 | 14.915.490.000        | 9.800.000.000  | 5.120.792.000  | 19.594.698.000 | 19.594.698.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3) | 1.288.000.000  | 1.288.000.000         | -              | 1.104.000.000  | 184.000.000    | 184.000.000           |
|  | 11.591.000.000 | 11.591.000.000        | -              | 1.449.000.000  | 10.142.000.000 | 10.142.000.000        |

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các bên cho vay tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng hoặc theo thỏa thuận với bên cho vay. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2019:**

**(1) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn:**

**1.1 Hợp đồng tín dụng số 0213.14.447/HĐTD/TH-PN ngày 19/8/2014:**

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Số tiền vay                    | : 18.084.000.000 VND                               |
| Mục đích vay                   | : Mua xe bồn chở xăng dầu                          |
| Lãi suất vay                   | : Theo thông báo của bên cho vay từng thời kỳ      |
| Thời hạn vay                   | : 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên |
| Tài sản đảm bảo                | : Tài sản hình thành từ vốn vay                    |
| Thời hạn trả lãi vay           | : Thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng        |
| Lãi suất quá hạn               | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn                 |
| Số dư vay tại 30/6/2019        | : 657.624.000 VND                                  |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 657.624.000 VND                                  |

**1.2 Hợp đồng tín dụng số 447/0082/PN-TH/HĐTD ngày 30/10/2015 và Hợp đồng sửa đổi số 447/0082-05/PN-TH/HĐTD ngày 30/12/2015:**

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Số tiền vay                    | : 10.972.500.000 VND   |
| Mục đích vay                   | : Đầu tư mua 5 xe bồn phục vụ vận tải xăng dầu   |
| Lãi suất vay                   | : Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu hàng quý theo thông báo của PGBank tại thời điểm điều chỉnh |
| Thời hạn vay                   | : 60 tháng   |
| Tài sản đảm bảo                | : Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo phụ lục hợp đồng vay   |
| Thời hạn trả gốc và lãi vay    | : Thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng  |
| Lãi suất quá hạn               | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn   |
| Số dư vay tại 30/6/2019        | : 2.485.620.000 VND  |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 1.864.260.000 VND  |

**1.3 Hợp đồng tín dụng số 447/0048/17/PN-TH/HĐTD ngày 09/5/2017:**

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Số tiền vay                    | : 10.500.000.000 VND   |
| Mục đích vay                   | : Tái tài trợ vay vốn trung hạn 08 xe bồn  |
| Lãi suất vay                   | : Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu hàng quý theo thông báo của PGBank tại thời điểm điều chỉnh |
| Thời hạn vay                   | : 60 tháng   |
| Tài sản đảm bảo                | : Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| Thời hạn trả gốc và lãi vay    | : Thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng  |
| Lãi suất quá hạn               | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn   |
| Số dư vay tại 30/6/2019        | : 6.600.000.000 VND  |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 1.800.000.000 VND  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1.4 Hợp đồng tín dụng số 447.0070/HDTD-DN/PGBankCL ngày 05/10/2018:**

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Số tiền vay                    | : 10.000.000.000 VND   |
| Mục đích vay                   | : Tài trợ đầu tư mua xe bồn chở dầu theo Hợp đồng chuyển nhượng ô tô số 10/PTC-PTSSG và số 12/PTC-PTSSG ngày 31/7/2018   |
| Lãi suất vay                   | : Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ   |
| Thời hạn vay                   | : 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 16/10/2023   |
| Tài sản đảm bảo                | : Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng PGBank - CN Hà Nội số 22B-07/05/2018/HTGCK-PGBHN ngày 07/5/2018, trị giá hợp đồng là 20.000.000.000 VND<br>Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Thời hạn trả lãi vay           | : Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế  |
| Lãi suất quá hạn               | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn   |
| Số dư vay tại 30/6/2019        | : 8.664.000.000 VND  |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 2.004.000.000 VND  |

**1.5 Hợp đồng tín dụng số 447.0013/2019/HDTD-DN/PGBankCL ngày 12/4/2019:**

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Số tiền vay                    | : 9.800.000.000 VND  |
| Mục đích vay                   | : Bù đắp chi phí mua 02 xe ô tô xitec, 02 xe dầu kéo và sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và/hoặc được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ   |
| Lãi suất vay                   | : Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PGBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay |
| Thời hạn vay                   | : 60 tháng   |
| Tài sản đảm bảo                | : Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| Thời hạn trả lãi vay           | : Theo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng và/hoặc khế ước nhận nợ, lịch trả nợ, các cam kết khác kèm theo, nếu có  |
| Lãi suất quá hạn               | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn   |
| Số dư vay tại 30/6/2019        | : 9.473.334.000 VND  |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 1.959.996.000 VND  |

**(2) Hợp đồng tín dụng số LD1619600101 ngày 14/7/2016:**

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| Số tiền vay                    | : 9.000.000.000 VND   |
| Mục đích vay                   | : Đầu tư máy móc thiết bị, xe cộ  |
| Lãi suất vay                   | : Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần  |
| Thời hạn vay                   | : 48 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên   |
| Tài sản đảm bảo                | : Bất động sản thuộc thửa đất số 111 và 39, tờ bản đồ số 7 và 14 tại địa chỉ số 118 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Thời hạn trả lãi vay           | : Thanh toán lãi định kỳ ngày 25 hàng tháng   |
| Số dư vay tại 30/6/2019        | : 2.392.000.000 VND   |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 2.208.000.000 VND   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0084/1828/T-TL/02 ngày 19/11/2018:**

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| Số tiền vay                    | : 13.040.000.000 VND  |
| Mục đích vay                   | : Đầu tư mua 06 xe ô tô xi téc chở nhiên liệu   |
| Lãi suất vay                   | : Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần  |
| Thời hạn vay                   | : 60 tháng  |
| Tài sản đảm bảo                | : Tài sản hình thành từ vốn vay   |
| Thời hạn trả lãi vay           | : Trong khoảng thời gian 06 ngày từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi<br>Ngày lên phiếu tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu |
| Lãi suất quá hạn               | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn  |
| Số dư vay tại 30/6/2019        | : 13.040.000.000 VND  |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 2.898.000.000 VND   |

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                       | Tổng nợ               | Từ 1 năm trở xuống    | Đơn vị tính: VND      |            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|
|                       |                       |                       | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm |
| <b>Tại 30/6/2019</b>  |                       |                       |                       |            |
| Các khoản vay         | 43.312.578.000        | 13.391.880.000        | 29.920.698.000        | -          |
| Vay dài hạn ngân hàng | 43.312.578.000        | 13.391.880.000        | 29.920.698.000        | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>43.312.578.000</b> | <b>13.391.880.000</b> | <b>29.920.698.000</b> | <b>-</b>   |
| <b>Tại 01/01/2019</b> |                       |                       |                       |            |
| Các khoản vay         | 39.570.366.000        | 11.775.876.000        | 27.794.490.000        | -          |
| Vay dài hạn ngân hàng | 39.570.366.000        | 11.775.876.000        | 27.794.490.000        | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>39.570.366.000</b> | <b>11.775.876.000</b> | <b>27.794.490.000</b> | <b>-</b>   |

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Diễn giải           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Đơn vị tính: VND    |                 |
|---------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
|                     |                        |                      |                       | LNST chưa phân phối | Cộng            |
| Tại ngày 01/01/2019 | 72.000.000.000         | 6.344.652.636        | 30.832.687.972        | 15.043.513.508      | 124.220.854.116 |
| Tăng trong kỳ       | -                      | -                    | 1.700.000.000         | 7.824.233.725       | 9.524.233.725   |
| Lãi trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | 7.824.233.725       | 7.824.233.725   |
| Phân phối lợi nhuận | -                      | -                    | 1.700.000.000         | -                   | 1.700.000.000   |
| Giảm trong kỳ       | -                      | -                    | -                     | 15.043.513.508      | 15.043.513.508  |
| Phân phối lợi nhuận | -                      | -                    | -                     | 15.043.513.508      | 15.043.513.508  |
| Tại ngày 30/6/2019  | 72.000.000.000         | 6.344.652.636        | 32.532.687.972        | 7.824.233.725       | 118.701.574.333 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|  | 30/6/2019             |                       | 01/01/2019            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 37.967.550.000        | 37.967.550.000        | 37.967.550.000        | 37.967.550.000        |
| Các cổ đông khác                         | 34.032.450.000        | 34.032.450.000        | 34.032.450.000        | 34.032.450.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>72.000.000.000</b> | <b>72.000.000.000</b> | <b>72.000.000.000</b> | <b>72.000.000.000</b> |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ         | 15.043.513.508                        | 14.721.348.215                        |
| Tăng trong kỳ                                    | 7.824.233.725                         | 7.641.836.317                         |
| Lãi trong kỳ                                     | 7.824.233.725                         | 7.641.836.317                         |
| Giảm trong kỳ                                    | 15.043.513.508                        | 14.721.348.215                        |
| Chia cổ tức bằng tiền                            | 9.720.000.000                         | 9.720.000.000                         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                      | 1.700.000.000                         | 1.400.000.000                         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 1.317.068.406                         | 1.600.440.873                         |
| Thường Ban điều hành                             | 292.920.000                           | -                                     |
| Chia lãi cho bên hợp tác kinh doanh              | 2.013.525.102                         | 2.000.907.342                         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>7.824.233.725</b>                  | <b>7.641.836.317</b>                  |
| <b>b. Cổ phiếu</b>                               | <b>30/6/2019<br/>Cổ phiếu</b>         | <b>01/01/2019<br/>Cổ phiếu</b>        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 7.200.000                             | 7.200.000                             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng           | 7.200.000                             | 7.200.000                             |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 7.200.000                             | 7.200.000                             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 7.200.000                             | 7.200.000                             |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 7.200.000                             | 7.200.000                             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)   | 10.000                                | 10.000                                |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|-----------|------------|
| Đô la Mỹ (USD)           | 353,20    | 359,80     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. DOANH THU**

|  | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>262.921.357.553</b>                | <b>241.628.069.587</b>                |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 168.656.097.546                       | 161.065.841.368                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 88.090.968.590                        | 74.483.766.343                        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư               | 4.532.955.165                         | 4.054.610.187                         |
| Doanh thu khác   | 1.641.336.252                         | 2.023.851.689                         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | -                                     | -                                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>262.921.357.553</b>                | <b>241.628.069.587</b>                |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                                       |                                       |
| Doanh thu đối với các bên liên quan                    | 93.193.212.235                        | 78.235.698.725                        |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>       | <i>26.786.383.000</i>                 | <i>24.753.170.000</i>                 |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>          | <i>19.867.447.000</i>                 | <i>18.527.225.330</i>                 |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>     | <i>6.517.738.084</i>                  | <i>899.805.819</i>                    |
| <i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>                 | <i>5.375.885.000</i>                  | <i>5.446.986.000</i>                  |
| <i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>          | <i>-</i>                              | <i>7.468.396</i>                      |
| <i>Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu</i>               | <i>-</i>                              | <i>186.800.000</i>                    |
| <i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>                       | <i>11.642.468.000</i>                 | <i>11.639.008.000</i>                 |
| <i>Công ty Xăng dầu Long An</i>                        | <i>8.746.921.545</i>                  | <i>8.223.342.146</i>                  |
| <i>Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV</i>             | <i>7.643.690.000</i>                  | <i>3.649.497.000</i>                  |
| <i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>                       | <i>5.244.934.530</i>                  | <i>4.902.396.034</i>                  |
| <i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>              | <i>9.163.076</i>                      | <i>-</i>                              |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>        | <i>1.358.582.000</i>                  | <i>-</i>                              |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán            | 157.833.793.531                       | 151.019.216.743                       |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 73.989.462.878                        | 60.276.254.058                        |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 2.182.767.416                         | 1.986.592.616                         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>234.006.023.825</b>                | <b>213.282.063.417</b>                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                  | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi     | 26.048.639                            | 10.580.841                            |
| Cổ tức được chia | 15.750.000                            | 15.750.000                            |
| <b>Cộng</b>      | <b>41.798.639</b>                     | <b>26.330.841</b>                     |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay  | 2.775.247.607                         | 2.353.486.968                         |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư<br>(59.625.000) | (59.625.000)                          | 20.250.000                            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.715.622.607</b>                  | <b>2.373.736.968</b>                  |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>27.1 Chi phí bán hàng</b>   | <b>9.745.629.028</b>                  | <b>11.191.527.011</b>                 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng             | 5.102.942.220                         | 4.139.719.381                         |
| <i>Chi phí nhân viên</i>   | 4.125.091.334                         | 3.396.914.072                         |
| <i>Chi phí khấu hao</i>  | 977.850.886                           | 742.805.309                           |
| Các khoản chi phí bán hàng khác  | 4.642.686.808                         | 7.051.807.630                         |
| <b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                       | <b>6.774.090.599</b>                  | <b>5.920.704.797</b>                  |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.282.086.633                         | 2.259.328.418                         |
| <i>Chi phí nhân viên</i>   | 1.282.086.633                         | 2.259.328.418                         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 5.492.003.966                         | 3.661.376.379                         |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                  | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 47.619.048                            | 713.401.314                           |
| Các khoản khác                   | 30.831.665                            | 108.680                               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>78.450.713</b>                     | <b>713.509.994</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | 28.066.406.034                        | 21.865.288.806                        |
| Chi phí nhân công                         | 26.647.917.566                        | 22.597.748.435                        |
| Chi phí khấu hao                          | 11.721.493.945                        | 9.572.169.805                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 26.256.132.376                        | 25.339.871.436                        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>92.691.949.921</b>                 | <b>79.375.078.482</b>                 |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>                               | <b>9.800.240.846</b>                  | <b>9.599.878.229</b>                  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>        |                                       |                                       |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>                            | 95.544.761                            | 206.081.332                           |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh      | 44.620.000                            | 184.632.242                           |
| Chi phí khác không được trừ                                     | 50.924.761                            | 21.449.090                            |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>                            | 15.750.000                            | 15.750.000                            |
| Cổ tức được chia  | 15.750.000                            | 15.750.000                            |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>                 | <b>9.880.035.607</b>                  | <b>9.790.209.561</b>                  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)                        | 20%                                   | 20%                                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(4)*(5)</b> | <b>1.976.007.121</b>                  | <b>1.958.041.912</b>                  |

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>  | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                   | 7.824.233.725                         | 7.641.836.317                         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)                    | 7.824.233.725                         | 7.641.836.317                         |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3) | 7.200.000                             | 7.200.000                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>  | <b>1.087</b>                          | <b>1.061</b>                          |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản thanh toán lãi vay năm trước, số tiền 201.070.660 VND và không bao gồm khoản lãi vay kỳ này chưa thanh toán, số tiền 203.286.093 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ bao gồm khoản thanh toán cho tài sản tăng năm trước, số tiền 2.820.909.091 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

|                          | Giá trị ghi sổ<br>30/6/2019<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2019<br>VND |
|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b> |                                    |                                     |
| Tiền                     | 13.283.479.517                     | 3.656.352.057                       |
| Phải thu của khách hàng  | 25.950.325.836                     | 29.927.281.622                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>39.233.805.353</b>              | <b>33.583.633.679</b>               |
| <b>Nợ tài chính</b>      |                                    |                                     |
| Phải trả người bán       | 26.170.542.787                     | 20.713.859.637                      |
| Chi phí phải trả         | 4.756.351.367                      | -                                   |
| Phải trả khác            | 58.284.904.539                     | 54.451.732.062                      |
| Vay và nợ thuê tài chính | 63.012.578.000                     | 61.570.366.000                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>152.224.376.693</b>             | <b>136.735.957.699</b>              |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                          | <b>Đến 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Tại 30/6/2019</b>     |                          |                           |
| Phải trả người bán       | 26.170.542.787           | -                         |
| Chi phí phải trả         | 4.756.351.367            | -                         |
| Phải trả khác            | 7.466.270.557            | 50.818.633.982            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 33.091.880.000           | 29.920.698.000            |
| <b>Cộng</b>              | <b>71.485.044.711</b>    | <b>80.739.331.982</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

|                          | <u>Đến 1 năm<br/>VND</u>     | <u>Trên 1 năm<br/>VND</u>    |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tại 01/01/2019</b>    |                              |                              |
| Phải trả người bán       | 20.713.859.637               | -                            |
| Phải trả khác            | 579.968.865                  | 53.871.763.197               |
| Vay và nợ thuê tài chính | 33.775.876.000               | 27.794.490.000               |
| <b>Cộng</b>              | <u><b>55.069.704.502</b></u> | <u><b>81.666.253.197</b></u> |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Giao dịch với bên liên quan</b>                                       | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019<br/>VND</u> | <u>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/6/2018<br/>VND</u> |
|--|--|--|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>   | <b>159.293.576.901</b>                         | <b>158.881.303.855</b>                         |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex                                 | 154.017.626.415                                | 156.534.221.633                                |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV                                   | 1.581.984.975                                  | 589.863.821                                    |
| Công ty Xăng dầu Long An   | 615.074.088                                    | 594.225.899                                    |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai  | 128.645.333                                    | 186.892.502                                    |
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex | -  | 976.100.000                                    |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu                              | 1.807.794.361                                  | -  |
| Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV                                      | 1.142.451.729                                  | -  |
|  |  | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019<br/>VND</u> |
| <b>Cổ tức phải trả</b>   |  | 5.125.619.250                                  |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                                 |  |  |
| <b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>                                 | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019<br/>VND</u> | <u>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/6/2018<br/>VND</u> |
| Thu nhập của Giám đốc  | 402.951.750                                    | 377.541.660                                    |
| Thu nhập của người quản lý khác  | 1.112.155.135                                  | 936.747.649                                    |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>1.515.106.885</b></u>                    | <u><b>1.314.289.309</b></u>                    |

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác.
- Bộ phận cho thuê văn phòng: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2019**

|                           | Đơn vị tính: VND |                     |                                    |                        |
|---------------------------|------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------|
|                           | Vận tải          | Kinh doanh hàng hóa | Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác | Cộng                   |
| <b>Tài sản</b>            |                  |                     |                                    |                        |
| Tài sản bộ phận           | 122.489.682.768  | 48.000.608.311      | 53.367.593.789                     | 223.857.884.868        |
| Tài sản không phân bổ     |                  |                     |                                    | 59.741.332.618         |
|                           |                  |                     |                                    | <b>283.599.217.486</b> |
| <b>Cộng</b>               |                  |                     |                                    |                        |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                  |                     |                                    |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 51.792.328.636   | 21.081.314.365      | -                                  | 72.873.643.001         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                  |                     |                                    | 92.024.000.152         |
|                           |                  |                     |                                    | <b>164.897.643.153</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019**

|  | Đơn vị tính: VND |                     |                                    |                      |
|--|------------------|---------------------|------------------------------------|----------------------|
|  | Vận tải          | Kinh doanh hàng hóa | Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác | Cộng                 |
| Doanh thu thuần                                  | 88.090.968.590   | 168.656.097.546     | 6.174.291.417                      | 262.921.357.553      |
| Giá vốn hàng bán                                 | 73.989.462.878   | 157.833.793.531     | 2.182.767.416                      | 234.006.023.825      |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                  |                     |                                    | 16.519.719.627       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    |                  |                     |                                    | 41.798.639           |
| Chi phí tài chính                                |                  |                     |                                    | 2.715.622.607        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          |                  |                     |                                    | 9.721.790.133        |
| Lãi (lỗ) khác                                    |                  |                     |                                    | 78.450.713           |
| Lợi nhuận trước thuế                             |                  |                     |                                    | 9.800.240.846        |
| Chi phí thuế TNDN                                |                  |                     |                                    | 1.976.007.121        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                        |                  |                     |                                    | <b>7.824.233.725</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019**

|                           | Đơn vị tính: VND |                     |                                    |                        |
|---------------------------|------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------|
|                           | Vận tải          | Kinh doanh hàng hóa | Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác | Cộng                   |
| <b>Tài sản</b>            |                  |                     |                                    |                        |
| Tài sản bộ phận           | 123.207.990.335  | 48.261.434.074      | 60.989.879.575                     | 232.459.303.984        |
| Tài sản không phân bổ     |                  |                     |                                    | 42.383.179.403         |
| <b>Cộng</b>               |                  |                     |                                    | <b>274.842.483.387</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                  |                     |                                    |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 49.491.770.718   | 10.523.789.728      | 4.504.860.135                      | 64.520.420.581         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                  |                     |                                    | 86.101.208.690         |
| <b>Cộng</b>               |                  |                     |                                    | <b>150.621.629.271</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018**

|  | Đơn vị tính: VND |                     |                                    |                      |
|--|------------------|---------------------|------------------------------------|----------------------|
|  | Vận tải          | Kinh doanh hàng hóa | Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác | Cộng                 |
| Doanh thu thuần                                  | 74.483.766.343   | 161.065.841.368     | 6.078.461.876                      | 241.628.069.587      |
| Giá vốn hàng bán                                 | 60.276.254.058   | 151.019.216.743     | 1.986.592.616                      | 213.282.063.417      |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                  |                     |                                    | 17.112.231.808       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    |                  |                     |                                    | 26.330.841           |
| Chi phí tài chính                                |                  |                     |                                    | 2.373.736.968        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          |                  |                     |                                    | 8.886.368.235        |
| Lãi (lỗ) khác                                    |                  |                     |                                    | 713.509.994          |
| Lợi nhuận trước thuế                             |                  |                     |                                    | 9.599.878.229        |
| Chi phí thuế TNDN                                |                  |                     |                                    | 1.958.041.912        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                        |                  |                     |                                    | <b>7.641.836.317</b> |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



**Dương Tuấn Ngọc**

Kế toán trưởng



**Lê Anh Tuấn**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Giám đốc



**Nguyễn Xuân Thái**